Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 88/2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 84/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 25807/TTr-SNNMT-TTKN ngày 12 tháng 8 năm 2026 về dự thảo Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm định số 9505/BC-STP ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông bao gồm:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông - lĩnh vực trồng trọt - Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông - lĩnh vực chăn nuôi - Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông - lĩnh vực thủy sản - Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo khuyến nông - Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông - Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ tư vấn và dịch vụ khuyến nông - Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 10 năm 2026.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm

2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo nội dung, dự toán đã được phê duyệt.

Trường hợp đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đề xuất áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này thì trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt điều chỉnh chương trình, dự án, kế hoạch và dự toán theo quy định của pháp luật và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mô hình sản xuất lúa thuần - Mã sản phẩm: HCMTT001

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lúa thuần
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng giống đạt cấp xác nhận trở lên, áp dụng phương pháp sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy…
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Thực hiện theo quy trình sản xuất lúa thuần
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Máy cấy				
3	Máy phun thuốc BVTV				
4	Máy gặt đập liên hợp				
5	Máy thu gom rơm				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	TCCS (Tiêu chuẩn cơ sở)	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT002

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lúa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy…
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Thực hiện quy trình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, hữu cơ; sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV (và các chế phẩm khác) có nguồn gốc sinh học trong quản lý dịch hại.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	kg/lít	3,3 - 8		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng lúa theo hướng hữu cơ

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

3. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, giảm phát thải - Mã sản phẩm: HCMTT003

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lúa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy…
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 6,2 đến 7,0 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy:				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				
4	Máy thu gom rơm				
5	Máy đo khí metan (CH_4), khí carbonic			Theo công bố của nhà sản xuất	Phù hợp với quy mô mô

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(CO_2)				hình
6	Cảm ứng mực nước ruộng thông minh			Theo công bố của nhà sản xuất	Phù hợp với quy mô mô hình

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
6	Chế phẩm nấm đối kháng Trichoderma	kg	40		
7	Vôi bột	kg	300		
8	Thuốc BVTV			Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định hiện hành và theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

4. Mô hình sản xuất ngô (bắp) thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTT004

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ngô (bắp)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng các giống ngô (bắp) lai F1 có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 4,7 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống bắp lai	kg	18	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	10		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

5. Mô hình trồng cây khoai môn, khoai sọ - Mã sản phẩm: HCMTT005

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai môn, khoai sọ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng bằng củ, mật độ 40.000 cây/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 15 - 20 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	2.000 - 2.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
5	Phân hữu vi sinh	kg	3.000		
6	Vôi	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	13		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

6. Mô hình trồng cây khoai mỡ - Mã sản phẩm: HCMTT006

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai mỡ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng bằng củ, mật độ 40.000 cây/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 12 - 20 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	3.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	105		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	102		
5	Phân hữu vi sinh	kg	3.000		
6	Vôi	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

7. Mô hình sản xuất thâm canh sắn (khoai mì) - Mã sản phẩm: HCMTT007

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sắn (khoai mì)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng	Trồng thâm canh, sử dụng giống sạch bệnh,

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	dụng	có khả năng cho tinh bột cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất củ tươi 30 - 35 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000 - 14.000	Giống sạch bệnh, tỷ lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	50		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Thuốc xử lý hom	1.000đ	2.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	giống				
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

8. Mô hình sản xuất cây khoai lang - Mã sản phẩm: HCMTT008

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai lang
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng bằng hom, sử dụng giống sạch bệnh có khả năng cho tinh bột cao.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 15 - 20 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	công	-	Đáp ứng yêu cầu	Nông dân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông			kỹ thuật của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
			MH nhân giống	MH sản xuất	
1	Hom giống	kg	2.500	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	90	TCCS
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	1.000	
6	Vôi bột	kg	500	500	
7	Thuốc BVTV	kg/lít	02	02	TCCS

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

9. Mô hình trồng rau ăn lá theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT009

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 16 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	≥ 0,5 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,1 - 12		
-	Rau dền	kg	1,5	TCCS	
-	Rau cải các loại (Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, cải ngồng, cải rổ, cải bẹ…)	kg	0,6		
-	Mồng tơi	kg	2,5		
-	Rau muống	kg	12		
-	Xà lách	kg	0,1		
-	Cải củ	hạt	104.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	2,76 - 3,5	TCCS	- Cải củ: 2,76 kg - Các loại khác: 3,5 kg
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1,92 - 2,5	TCCS	- Cải củ: 1,92 kg - Các loại khác:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					2,5 kg
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	4,5 - 5,4	TCCS	- Cải củ: 4,5 kg - Các loại khác: 5,4 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
6	Phân bón lá	kg/lít	02		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	0,2 - 0,36	TCCS	- Cải củ: 0,2 kg/lít - Rau dền, cải xanh các loại, mồng tơi, rau muống: 0,36 kg/lít - Xà lách: 0,24 kg/lít
8	Vôi bột	kg	40 - 80		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

10. Mô hình trồng rau ăn lá hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT010

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 0,5 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,07 - 12		
-	Rau gia vị	kg	0,07	TCCS	
-	Rau dền	kg	1,5		
-	Rau cải các loại (Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, cải ngồng, cải rổ, cải bẹ)	kg	0,6		
-	Mồng tơi	kg	2,5		
-	Rau muống	kg	12		
-	Xà lách	kg	0,1		
-	Cải củ	hạt	104.000		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	0,5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	25		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	06	Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14$	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	02	Sử dụng Kali sulphate $K_2O \leq 30\%$	
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomite	
3	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	03		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,3		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	50		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn lá theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

11. Mô hình trồng rau ăn lá ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT011

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trong hệ thống thủy canh hồi lưu/không hồi lưu đặt trong nhà màng, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát; trồng ≥ 10 vụ/năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất 3.240 kg/1.000 m^2/vụ (đối với xà lách); hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống thủy canh	hệ thống	01	- Hồi lưu - Gồm: + Hệ thống máng thủy canh bằng nhựa chuyên dụng + Hệ thống ươm cây + Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông + Máy bơm 2 - 4 HP (3 - 4 cái: bơm nước và trộn dinh dưỡng)	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				+ Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng + Bồn chứa dinh dưỡng + Hệ thống cấp, thoát nước + Thiết bị châm phân tự động + Hệ thống tủ điện tích hợp, điều khiển hoạt động của máy bơm và thiết bị châm phân tự động	
3	Hệ thống phun sương				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
4	Bút đo EC	cái	01		
5	Bút đo pH	cái	01		
6	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
7	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
8	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
9	Hệ thống	hệ	01	Tự động	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	thống			
10	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
11	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
12	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
13	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	19.800		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
2	Dinh dưỡng thủy canh	kg/lít	360	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: - Dung dịch A: N, K_2O, P_2O_5, Mg và các nguyên tố	- Dung dịch A: N 2,00%; K_2O 4,00%; P_2O_5 3,00%; Mg 0,32% và các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, Zn, B) 0,03%; Mo 50

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				vi lượng: Mn, Cu, Zn, B, Mo. - Dung dịch B: N, Ca, Fe	ppm - Dung dịch B: N 4,00%; Ca 5,00%; Fe 0,06%. Có thể sử dụng dinh dưỡng dạng bột
3	Rọ trồng	cái	19.800	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Giá thể	viên	19.800	Mút xốp, mụn dừa...	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

12. Mô hình trồng rau gia vị theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT012

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau gia vị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP.
4	Quy mô	≥ 0,2 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/thán g

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,07 -	TCCS	- Húng các loại, lá é: 0,3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			1,5		kg - Tía tô, kinh giới: 0,25 kg - Thì là: 1,5 kg - Ngò rí: 01 kg - Hành: 250 kg củ - Hẹ: 500 kg củ - Rau gia vị khác: 0,07 kg
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	2,76 - 11	TCCS	- Húng các loại, lá é: 6,5 kg - Tía tô, kinh giới: 6,9 kg - Thì là, ngò rí: 4,6 kg - Hành: 9,2 kg - Hẹ: 11 kg - Rau gia vị khác: 2,76 kg
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1,6 - 8	TCCS	- Húng các loại, lá é: 2,6 kg - Tía tô, kinh giới: 6,4 kg - Thì là, ngò rí: 1,6 kg - Hành: 08 kg - Hẹ: 7,8 kg - Rau gia vị khác: 1,92 kg
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1,8 - 7,2	TCCS	- Húng các loại, lá é: 1,8 kg - Tía tô, kinh giới: 7,2 kg - Hành: 12 kg củ - Hẹ: 03 kg củ - Rau gia vị khác: 5,4 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	Chỉ áp dụng cho các loại rau gia vị khác
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	100 - 300	TCCS	- Húng các loại, lá é: 100 kg - Tía tô, kinh giới: 200 kg - Thì là, ngò rí: 150 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					- Hành: 250 kg - Hẹ: 300 kg
7	Chế phẩm sinh học	kg/lít	1 - 3	TCCS	- Húng các loại, lá é: 01 kg/lít - Tía tô, kinh giới: 02 kg/lít - Thì là, ngò rí: 1,5 kg/lít - Hành: 2,5 kg/lít - Hẹ: 03 kg/lít
8	Thuốc BVTV	kg/lít	0,24 - 1,2	TCCS	- Húng các loại, lá é, tía tô, kinh giới, thì là, ngò rí: 0,24 kg/lít - Hành: 0,3 kg/lít - Hẹ: 1,2 kg/lít - Rau gia vị khác: 0,2 kg/lít
9	Vôi bột	kg	50 - 200	TCCS	- Húng các loại, lá é, tía tô, kinh giới, thì là, ngò rí: 50 kg - Hành: 200 kg - Hẹ: 100 kg

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

13. Mô hình trồng rau gia vị hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT013

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau gia vị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 0,2 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Hành	kg củ	450 - 470		
-	Hẹ	kg củ	500		
-	Các loại rau gia vị khác	kg hạt	0,07		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	0,3		
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	25		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	5,6	Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14$)	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1,8 - 7,5	Sử dụng Kali sulphate $K_2O \leq 30\%$	- Hành, hẹ: 7,5 kg - Các loại rau gia vị khác: 1,8 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất điều hòa pH đất	kg	30 - 70	Vôi bột hoặc Dolomite	- Hành, hẹ: 30 kg - Các loại rau gia vị khác: 70 kg
3	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	03		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,3 - 0,5		- Hành, hẹ: 0,5 kg/lít - Các loại rau gia vị khác: 0,3 kg/lít
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	50		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau gia vị theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

14. Mô hình trồng cải bó xôi (rau chân vịt) theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT014

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cải bó xôi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP.
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	02	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	07		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	11		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	10		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	100		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	100		
7	Phân bón lá	kg/lít	0,5		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	0,36		
9	Vôi bột	kg	50		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

15. Mô hình trồng cải bó xôi (rau chân vịt) hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cải bó xôi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	02	TCCS	
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	1.000		
3	Phân hữu cơ sinh học/ hữu cơ vi sinh	kg	200		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	0,5		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	02		
6	Vôi bột	kg	50		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,4		
8	Bẫy côn trùng	cái	03		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng cải bó xôi theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

16. Mô hình trồng súp lơ, su hào, bắp cải theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT016

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Súp lơ, su hào, bắp cải
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,02		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu vi sinh	kg	250		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	2,5		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	0,36		
8	Vôi bột	kg	50		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

17. Mô hình trồng súp lơ, su hào, bắp cải hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT017

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Súp lơ, su hào, bắp cải
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng	Sản xuất hữu cơ

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	dụng	
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,02		
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	1.500		
3	Phân hữu cơ sinh học/ hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	0,8		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	2,5		
6	Vôi bột	kg	50		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,4		
8	Bẫy côn trùng	cái	03		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng súp lơ, su hào,

bắp cải theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

18. Mô hình trồng măng tây theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT018

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng tây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Giai đoạn trồng mới*				
1	Giống	hạt/hom	2.200		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	400		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150		
7	Chế phẩm sinh học	kg/lít	01		
II	*Giai đoạn thâm canh*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	200		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	75		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	01		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

19. Mô hình trồng măng tây theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT019

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng tây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm thứ nhất*				
1	Giống	hạt	1.850	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/ vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
-	Giống trồng dặm	hạt	350		
2	Vật tư làm giàn				
-	Cọc	cây	120	Cao 1,5 m	
-	Sợi dây cước PE	kg	160		
-	Dây buộc (cước PE)	kg	30		
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	400	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150		
8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	01		
II	*Từ năm thứ hai trở đi*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	200	TCCS	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	75		
6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

20. Mô hình trồng rau mầm - Mã sản phẩm: HCMTT020

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau mầm (cải củ trắng, cải xanh, cải ngọt, rau muống...)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng trong khay xốp hoặc nhựa, sử dụng giá thể chuyên dùng hoặc giá thể tự tạo được xử lý đúng quy trình. Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	50 - 80	TCCS	
2	Giá thể	kg	500		
3	Khay trồng	cái	800		
4	Kệ trồng	cái	30	Dài 3 m. Cao 1,5 m	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

21. Mô hình trồng rau ăn quả theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT021

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 35 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	4 - 5 tháng
-	Đối với khổ qua, dưa leo, dưa hấu	04 tháng
-	Đối với bầu, bí, mướp, cà chua, đậu, ớt, cà tím, cà pháo	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	
4	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,03 - 4,5	TCCS	- Cà chua: 0,03 kg - Ớt: 0,04 kg - Bí xanh (bí đao): 0,05 kg - Bí đỏ ăn non: 0,11 kg - Dưa hấu: 0,06 kg - Bầu: 0,06 kg - Mướp hương: 0,07 kg - Dưa leo: 0,11 kg - Khổ qua: 0,25 kg - Mướp khía: 0,3 kg - Đậu cove: 04 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					- Đậu bắp: 04 kg - Đậu quả: 4,5 kg - Cà tím, cà pháo: 0,04 kg - Bí đỏ: 0,08 kg - Đậu đũa: 02 kg
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	9 - 13,8	TCCS	- Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua: 12 kg - Ớt, bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 14 kg - Bí đỏ ăn non: 18 kg - Đậu cove: 09 kg - Đậu bắp: 13 kg - Đậu quả, đậu đũa, bí đỏ: 12 kg - Cà tím, cà pháo: 13,8 kg
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	6,4 - 12,8	TCCS	- Cà chua: 10 kg - Ớt: 05 kg - Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 6,4 kg - Bí đỏ ăn non: 21 kg - Dưa hấu: 12 kg - Dưa leo, khổ qua: 09 kg - Đậu cove: 06 kg - Đậu bắp: 14 kg - Đậu quả: 12 kg - Cà tím, cà pháo: 7,2 kg - Bí đỏ: 12,8 kg - Đậu đũa: 08 kg
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	12,5 - 24	TCCS	- Cà chua, dưa hấu: 18 kg - Ớt: 24 kg - Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 21 kg - Bí đỏ ăn non: 21 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					- Đậu cove, dưa leo, khổ qua, đậu quả: 12 kg - Đậu bắp: 16 kg - Cà tím, cà pháo: 17,5 kg - Bí đỏ: 12,2 kg - Đậu đũa: 15 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	250	TCCS	
6	Thuốc BVTV	kg/lít	0,2	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

22. Mô hình trồng rau ăn quả hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT022

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	
4	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,03 - 4,5		
-	Cà chua	kg	0,03		
-	Ớt	kg	0,04	TCCS	
-	Bí xanh (bí đao)	kg	0,05		
-	Bí đỏ ăn non	kg	0,11		
	Bí đỏ	kg	0,08		
-	Dưa hấu	kg	0,06		
-	Bầu	kg	0,06		
-	Mướp hương	kg	0,07		
-	Mướp khía	kg	0,3		
-	Dưa leo	kg	0,11		
-	Khổ qua	kg	0,25		
-	Đậu cove	kg	04		
-	Đậu bắp	kg	04		
-	Đậu quả	kg	4,5		
-	Đậu đũa	kg	4,5		
-	Cà tím, cà pháo	kg	0,04		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	200	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	0,5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	40		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	7,8	Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14$	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	12	Sử dụng Kali sulphate $K_2O \leq 30\%$	
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomite	
3	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	03		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,8		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	200		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn quả theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

23. Mô hình trồng rau ăn quả ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT023

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (dưa lưới, dưa leo, khổ qua, ớt chuông)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.600 - 2.700 cây/1.000 m^2; trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; sản lượng: dưa leo ≥ 5.940 kg/1.000 m^2/vụ; dưa lưới ≥ 3.120 kg/1.000 m^2/vụ; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn là 1,2 - 1,5
4	Sợi se nông nghiệp	dây	2.600 - 2.700	Dây dài 2 - 3 m	Chịu lực tốt
5	Móc treo dây	cái	2.600 - 2.700	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	10.400 - 13.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Móc trái	cái	2.600 - 5.400	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
8	Khay ươm cây	cái	20 - 40	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	Khay 49 - 112 lỗ trồng
9	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
10	Bút đo EC	cái	01		
11	Bút đo pH	cái	01		
12	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
13	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
14	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
16	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
17	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
18	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
19	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
20	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.990 - 3.105		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt.
2	Thuốc BVTV	kg/lít	05	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	761	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K_2O; P_2O_5; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: Ure 15 kg, KH_2PO_4 80 kg, $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 255 kg, KNO_3 155 kg, $MgSO_4.7H_2O$

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					180 kg, K_2SO_4 65 kg, Chelated-Fe 08 kg, H_3BO_3 01 kg, $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,1 kg, $MnSO_4.4H_2O$ 01 kg, $ZnSO_4$ 01 kg, $CuSO_4.5H_2O$ 0,5 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m^3	39 - 41	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.860 - 2.970	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

24. Mô hình trồng ớt ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT024

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ớt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.000 cây/1.000 m^2; trồng 02 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn; sản lượng ≥ 5.000 kg/1.000 m^2/vụ; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái:	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	
5	Móc treo dây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	6.000 - 8.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
8	Khay ươm cây	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		
11	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
12	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
13	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
14	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
16	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
17	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
18	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.400		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					thêm 20% hao hụt.
2	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	600	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K_2O; P_2O_5; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: Ure 33 kg, KH_2PO_4 83 kg, $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 167 kg, $Mg(NO_3)_2$ 100 kg, $MgSO_4$ 100 kg, K_2SO_4 100 kg, Chelated-Fe 13 kg, H_3BO_3 01 kg, $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,5 kg, Chelated-Mn 01 kg, Chelated-Zn 01 kg, Chelated-Cu 01 kg, phân bón lá Ca-Bo 0,2 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m^3	30	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.200	Nhựa	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

25. Mô hình trồng cà chua ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT025

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, cà chua bi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.000 cây/1.000 m^2; trồng 02 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn; sản lượng ≥ 6.000 kg/1.000 m^2/vụ; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	
5	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp dây	cái	6.000 - 8.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Khay ươm	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		
11	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	
12	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
13	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
14	Hệ thống kiểm soát ẩm đô, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
16	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
17	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
18	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite hoặc tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.400		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 20% hao hụt
2	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	600	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N, K_2O, P_2O_5, Mg, Mn, Cu, Zn, B, Mo, Ca, Fe	Tương đương: Ure 33 kg, $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 167 kg, KH_2PO_4 83 kg, $Mg(NO_3)_2$ 100 kg, $MgSO_4$ 100 kg, K_2SO_4 100 kg, $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,5 kg, Chelated-Fe 13 kg, H_3BO_3 01 kg, Chelated-Mn 01 kg, Chelated-Zn 01 kg, Chelated-Cu 01 kg, Phân bón lá Ca-Bo 0,2 kg; Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m^3	30	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.200	Nhựa	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

26. Mô hình trồng dưa lưới, dưa lê, dưa vàng, dưa gang theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT026

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dưa lưới, Dưa lê, Dưa vàng, Dưa gang
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	2.300	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	13,5		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12,5		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	13,5		
5	Phân dinh dưỡng	kg	35		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	0,48		
7	Vôi bột	kg	50		
8	Giá thể	kg	7.300		
9	Bầu nhựa	cái	2.300		Kích thước 20cm x 40cm

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...)

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

27. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả - Mã sản phẩm: HCMTT027

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dưa leo, cà chua
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng giá thể xơ dừa và hỗn hợp đất
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	**Mô hình dưa leo**				
1	Giá thể:				
-	Xơ dừa	kg	3.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hỗn hợp đất	m^3	10		
2	Giống (hạt)	kg	2.200 - 2.300	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	13,5	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12,5		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	13,5		
6	$MgSO_4$	kg	10		
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	05		
8	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,8	TCCS	
B	**Mô hình cà chua**				
1	Giá thể:				
-	Xơ dừa	kg	3.500		
-	Hỗn hợp đất	m^3	6,6		
2	Giống (hạt)	kg	2.200 - 2.300	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	19	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	19		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	19		
6	$MgSO_4$	kg	40		
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	05		
8	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,8	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...)

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

28. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT028

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ trồng 400 cây/ha, khoảng cách cây x cây: 5 x 5 m. Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 22,5 tấn/ha/năm vào năm thứ tư
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1, 2*				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	400		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Túi bao quả	cái	20.000	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	
6	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

29. Mô hình trồng, thâm canh bưởi hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT029

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	dụng	theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	500		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	25		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	05		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	06		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

30. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT030

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1 - 3)*				
1	Năm 1				
-	Giống trồng mới	cây	156 - 278	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
	Giống trồng dặm	%	05		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	23 - 56		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	29 - 73		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	23 - 56		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	312 - 1.112		
-	Vôi bột	kg	47 - 139		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
2	Năm 2				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	47 - 97		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	31 - 70		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	39 - 83		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
3	Năm 3				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70 - 139		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	47 - 97		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	55 - 111		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Năm 4 - 8				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	94 - 334		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	62 - 222		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	94 - 334		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	624 - 1.946		
-	Vôi bột	kg	156 - 1.390		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7		
-	Túi bao quả	cái	26.250 - 46.800	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	
2	Năm 9 - 15				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	187 - 417		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125 - 278		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	187 - 417		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	624 - 1.946		
-	Vôi	kg	156 - 1.390		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7		
-	Túi bao quả	cái	26.250 - 46.800	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

31. Mô hình trồng, thâm canh xoài hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT031

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	400		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	05		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		sử dụng cho từng năm
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt,...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

32. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT032

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sầu riêng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1 - 5)*				
1	Năm 1				
-	Giống trồng mới	cây	150	Cây giống đạt theo tiêu chuẩn được ngành chức năng ban hành	
	Giống trồng dặm	cây	08		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	30 - 45		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	15 - 30		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15 - 30		
-	Phân hữu cơ	kg	750 - 1.200		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
2	Năm 2				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	45 - 67,5		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30 - 45		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30 - 45		
-	Phân hữu cơ	kg	750 - 1.200		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
3	Năm 3				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	67,5 - 90		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	45 - 60		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45 - 75		
-	Phân hữu cơ	kg	750 - 1.200		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
4	Năm 4				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90 - 112,5		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60 - 75		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75 - 105		
-	Phân hữu cơ	kg	1.200 - 1.800		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
5	Năm 5				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	112,5 - 120		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	75 - 90		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	105 - 135		
-	Phân hữu cơ	kg	1.200 - 1.800		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 6)*				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	210 - 240		Lượng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	180 - 210		vật tư sử dụng cho từng năm
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	255 - 300		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800 - 3.000		
-	Vôi	kg	300 - 600		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

33. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT033

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sầu riêng
2	Kỹ thuật, công nghệ	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	200		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	10		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	12		
-	Nano bạc đồng	lít	12		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	12		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

34. Mô hình trồng, thâm canh nhãn theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT034

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhãn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Vôi bột	kg	400		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

35. Mô hình trồng, thâm canh nhãn hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT035

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nhãn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	400		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	05		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		dụng cho từng năm
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

36. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT036

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chôm chôm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	110		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	180		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước

thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

37. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT37

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chôm chôm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	400		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	05		
-	Nano bạc đồng	lít	09		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt,...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

(Xem tiếp Công báo điện tử số 382 + 383)